

Số: 22 /2021/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về Thuế tài nguyên";

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau";

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 666/TTr-STC ngày 08/02/2021 và báo cáo thẩm định số 21/BC-STP ngày 03/02/2021 của Sở Tư pháp .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2021 theo Phụ lục kèm Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế và người nộp thuế theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về Thuế tài nguyên".

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/03/2021. Thay thế Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 "Ban hành Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020".

1. Đối với giá tính thuế tài nguyên từ ngày 01/01/2021 đến ngày Quyết định thay thế Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của UBND tỉnh có hiệu lực, vẫn áp dụng theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của UBND tỉnh.

2. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá, giá bán của tài nguyên có biến động lớn ngoài khung giá tính thuế tài nguyên: thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

3. Đối với điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên:

Giao Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên ngoài quyết định này, tài nguyên có biến động lớn (tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá), thì có văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra:

Giao Cục Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung. Đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra: Giao Cục Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn

bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/cáo);
 - TT Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh (b/cáo);
 - CT và các PCT UBND tỉnh;
 - V0, V1-V2, CN;
 - Lưu: VT, TM3.
- 10b. QĐ38

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Bùi Văn Khăng

PHỤ LỤC

**Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa
bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số: **22** /2021/QĐ-UBND ngày **26** /02/2021
của UBND tỉnh Quảng Ninh)

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	MỨC GIÁ (đồng)
I	KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
II202	Đá xây dựng		
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	77.000
II2020302	Đá hộc (nguyên khai)	đ/m ³	117.600
Bổ sung ngoài khung giá	Đá base	đ/m ³	77.100
II2020304	Đá dăm các loại	đ/m ³	114.300
II2020307	Đá mặt	đ/m ³	67.200
II3	Đá dùng để nung vôi; đá sản xuất xi măng		
II301	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	63.000
II302	Đá sản xuất xi măng		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	84.000
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	63.000
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đ/m ³	85.500
II6	Cát làm thủy tinh (cát trắng)		
	- Cát làm thủy tinh (cát trắng) do Công ty CP Viglacera Vân Hải khai thác	đ/m ³	439.300
II11	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
II1101	Đá Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	đ/tấn	150.000
II16 II17	Than (an-tra-xit) hầm lò + lộ thiên		
	* <i>Than cục, cám (Cty Vietmindo)</i>		
II1602 II1702	<i>Than cục</i>		
II1603 II1703	<i>Than cám</i>		
Bổ sung ngoài khung giá	Than chất lượng thấp	đ/tấn	456.360



MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	MỨC GIÁ (đồng)
<i>* Than do Công ty CP XM&XD Quảng Ninh khai thác</i>			
II1603 II1703	Than cám		
II160306	Than cám 6a		1.065.120
II170306	Than cám 6b	đ/tấn	1.065.120
II160307 II170307	Than cám 7a	đ/tấn	803.040
	Than cám 7b	đ/tấn	803.040
	Than cám 7c	đ/tấn	803.040
<i>* Than do Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam khai thác</i>			
II1602 II1702	Than cục		
II160201 II170201	Than cục xô 1a	đ/tấn	2.789.100
	Than cục xô 1b	đ/tấn	2.840.900
	Than cục xô 1c	đ/tấn	2.784.600
II160202 II170202	Than cục 2a	đ/tấn	3.281.000
	Than cục 2b	đ/tấn	3.281.000
II160204 II170204	Than cục 4a	đ/tấn	3.544.150
	Than cục 4b	đ/tấn	3.404.520
II160205 II170205	Than cục 5a	đ/tấn	3.675.780
	Than cục 5b	đ/tấn	3.050.880
II160206 II170206	Than cục đơn 6c	đ/tấn	2.747.000
II160207 II170207	Than cục đơn 7a	đ/tấn	1.722.890
	Than cục đơn 7c	đ/tấn	1.351.560
II160208 II170208	Than cục đơn 8a	đ/tấn	996.860
	Than cục đơn 8b	đ/tấn	862.030
	Than cục đơn 8c	đ/tấn	893.620
II1603 II1703	Than cám		
II160301 II170301	Than cám 1	đ/tấn	2.807.920
II160302 II170302	Than cám 2	đ/tấn	2.763.880
II160303 II170303	Than cám 3b	đ/tấn	2.474.260
	Than cám 3c	đ/tấn	2.237.760
II160304 II170304	Than cám 4a	đ/tấn	1.961.280
	Than cám 4b	đ/tấn	1.822.550
II160305	Than cám 5a	đ/tấn	1.742.820



MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	MỨC GIÁ (đồng)
II170305	Than cám 5b	đ/tấn	1.518.290
II160306	Than cám 6a	đ/tấn	1.454.700
II170306	Than cám 6b	đ/tấn	1.191.260
II160307 II170307	Than cám 7a	đ/tấn	902.740
	Than cám 7b	đ/tấn	803.040
	Than cám 7c	đ/tấn	803.040
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8a	đ/tấn	456.000
	Than cám 8b	đ/tấn	309.400
	Than cám 8c	đ/tấn	198.000
II1604 II1704	Than bùn		
II160403 II170403	Than bùn tuyển 3a	đ/tấn	673.560
	Than bùn tuyển 3b	đ/tấn	632.660
	Than bùn tuyển 3c	đ/tấn	620.620
II160404 II170404	Than bùn tuyển 4a	đ/tấn	553.620
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục 15)_Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	đ/tấn	1.424.010
	* Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác		
II1602 II1702	Than cục		
II160201 II170201	Than cục xô 1a	đ/tấn	3.110.000
	Than cục xô 1b	đ/tấn	2.951.260
	Than cục xô 1c	đ/tấn	2.784.600
II160204 II170204	Than cục 4a, 4b	đ/tấn	
	- Than cục 4a.1	đ/tấn	3.950.000
	- Than cục 4a.2	đ/tấn	3.404.520
	- Than cục 4b.1	đ/tấn	3.404.520
	- Than cục 4b.2	đ/tấn	3.404.520
II160205 II170205	Than cục 5a, 5b	đ/tấn	
	- Than cục 5a.1	đ/tấn	3.800.000
	- Than cục 5a.2	đ/tấn	3.590.000
	- Than cục 5b.1	đ/tấn	3.050.880
II1603 II1703	Than cám		
II160302 II170302	Than cám 2	đ/tấn	2.713.000
II160303	Than cám 3a, 3b, 3c	đ/tấn	



MÃ NHÓM LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	MỨC GIÁ (đồng)
II170303	Than cám 3a.1	<i>đ/tấn</i>	2.520.000
	- Than cám 3b.1	<i>đ/tấn</i>	2.400.000
	- Than cám 3c.1	<i>đ/tấn</i>	2.237.760
II160304 II170304	Than cám 4a, 4b	<i>đ/tấn</i>	
	- Than cám 4a.1	<i>đ/tấn</i>	2.080.980
	- Than cám 4a.4	<i>đ/tấn</i>	1.955.000
	- Than cám 4b.1	<i>đ/tấn</i>	1.962.000
	- Than cám 4b.4	<i>đ/tấn</i>	1.879.000
II160305 II170305	Than cám 5a, 5b		
	- Than cám 5a.1	<i>đ/tấn</i>	1.804.790
	- Than cám 5a.4	<i>đ/tấn</i>	1.764.000
	- Than cám 5b.1	<i>đ/tấn</i>	1.634.540
	- Than cám 5b.4	<i>đ/tấn</i>	1.556.000
II160306 II170306	Than cám 6a, 6b		
	- Than cám 6a.1	<i>đ/tấn</i>	1.479.140
	- Than cám 6a.4	<i>đ/tấn</i>	1.453.000
	- Than cám 6b.1	<i>đ/tấn</i>	1.328.000
	- Than cám 6b.4	<i>đ/tấn</i>	1.192.560
II160307 II170307	Than cám 7a, 7b, 7c		
	- Than cám 7a	<i>đ/tấn</i>	944.500
	- Than cám 7b	<i>đ/tấn</i>	803.040
	- Than cám 7c	<i>đ/tấn</i>	803.040
Bổ sung ngoài khung giá	Than cám 8a, 8b, 8c		
	- Than cám 8a	<i>đ/tấn</i>	458.000
	- Than cám 8b	<i>đ/tấn</i>	332.500
	- Than cám 8c	<i>đ/tấn</i>	206.000
II1604 II1704	Than bùn 4c	<i>đ/tấn</i>	464.520
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục 15)_Tổng Công ty Đông Bắc	<i>đ/tấn</i>	1.482.740
III	SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN		
III8	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
V	NƯỚC THIÊN NHIÊN		
V1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		



MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)		Đơn vị tính	MỨC GIÁ (đồng)
V101	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
V10104	Nước khoáng thiên nhiên (gồm cả nước nóng thiên nhiên) dùng để ngâm, tắm, dịch vụ du lịch...	đ/m ³	22.000
V102	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đ/m ³	322.200
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đ/m ³	1.057.800
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
V201	Nước mặt	đ/m ³	10.295
V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	đ/m ³	10.400
V301	Nước thiên nhiên sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất sản xuất sản phẩm (Bia, nước ngọt...)	đ/m ³	
V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, tạo hơi, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đ/m ³	3.000
Bổ sung ngoài khung giá	Nước thiên nhiên (nước lợ) dùng mục đích khác (làm mát, tạo hơi, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đ/m ³	316